

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**  
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND huyện Tây Hòa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chi tiêu	Tổng số	Trong đó												
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Chia ra										
					Xã Hòa Bình 1	Thị trấn Phú Thứ	Xã Hòa Tân Tây	Xã Hòa Đông	Xã Hòa Thịnh	Xã Hòa Mỹ Đông	Xã Hòa Mỹ Tây	Xã Hòa Phong	Xã Hòa Phú	Xã Sơn Thành Đông	Xã Sơn Thành Tây
	<b>TỔNG CHI:</b>	<b>789.353,0</b>	<b>673.818,1</b>	<b>115.534,9</b>	<b>9.410,8</b>	<b>11.237,4</b>	<b>10.253,5</b>	<b>12.906,3</b>	<b>11.947,5</b>	<b>9.771,7</b>	<b>10.620,2</b>	<b>10.322,7</b>	<b>9.305,0</b>	<b>11.674,2</b>	<b>8.085,6</b>
	<b>CHI TRONG CÂN ĐỐI</b>	<b>789.353,0</b>	<b>673.818,1</b>	<b>115.534,9</b>	<b>9.410,8</b>	<b>11.237,4</b>	<b>10.253,5</b>	<b>12.906,3</b>	<b>11.947,5</b>	<b>9.771,7</b>	<b>10.620,2</b>	<b>10.322,7</b>	<b>9.305,0</b>	<b>11.674,2</b>	<b>8.085,6</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>154.507,0</b>	<b>153.207,0</b>	<b>1.300,0</b>	<b>70,0</b>	<b>50,0</b>	<b>170,0</b>	<b>140,0</b>	<b>240,0</b>	<b>120,0</b>	<b>70,0</b>	<b>160,0</b>	<b>180,0</b>	<b>50,0</b>	<b>50,0</b>
<b>1</b>	<b>Vốn trong nước</b>	<b>154.507,0</b>	<b>153.207,0</b>	<b>1.300,0</b>	<b>70,0</b>	<b>50,0</b>	<b>170,0</b>	<b>140,0</b>	<b>240,0</b>	<b>120,0</b>	<b>70,0</b>	<b>160,0</b>	<b>180,0</b>	<b>50,0</b>	<b>50,0</b>
<b>1.1</b>	<b>Nguồn vốn cân đối ngân sách</b>	<b>20.612,0</b>	<b>20.612,0</b>												
1.1.1	Nguồn vốn cân đối ngân sách huyện	15.612,0	15.612,0												
1.1.2	Nguồn vốn cân đối ngân sách tỉnh hỗ trợ	5.000,0	5.000,0												
<b>1.2</b>	<b>Nguồn thu tiền sử dụng đất</b>	<b>132.595,0</b>	<b>132.595,0</b>												
1.2.1	Nguồn thu tiền sử dụng đất huyện	114.000,0	114.000,0												
1.2.2	Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh hỗ trợ	18.595,0	18.595,0												
<b>1.3</b>	<b>Nguồn vốn CTMTQG ngân sách Trung ương</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>
1.3.1	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	0,0	0,0												
1.3.2	CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0,0	0,0												
<b>1.4</b>	<b>Vốn khác (huy động đóng góp)</b>	<b>1.300,0</b>	<b>0,0</b>	<b>1.300,0</b>	<b>70,0</b>	<b>50,0</b>	<b>170,0</b>	<b>140,0</b>	<b>240,0</b>	<b>120,0</b>	<b>70,0</b>	<b>160,0</b>	<b>180,0</b>	<b>50,0</b>	<b>50,0</b>
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>625.203,0</b>	<b>512.579,4</b>	<b>112.623,6</b>	<b>9.199,7</b>	<b>11.049,1</b>	<b>9.952,8</b>	<b>12.610,8</b>	<b>11.540,1</b>	<b>9.508,7</b>	<b>10.393,9</b>	<b>10.007,4</b>	<b>8.989,3</b>	<b>11.469,0</b>	<b>7.902,8</b>
1	Chi sự nghiệp kinh tế	67.008,0	48.453,7	18.554,3	1.188,1	1.832,3	2.324,9	2.604,3	2.265,4	1.631,1	1.433,4	1.248,1	1.214,3	2.222,5	589,9
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	301.230,0	300.920,9	309,1	28,1	28,1	28,1	28,1	28,1	28,1	28,1	28,1	28,1	28,1	28,1
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục	296.532,0	296.222,9	309,1	28,1	28,1	28,1	28,1	28,1	28,1	28,1	28,1	28,1	28,1	28,1
2.2	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	4.698,0	4.698,0	0,0											
3	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	2.720,0	1.634,9	1.085,1	95,3	85,0	90,3	120,3	116,4	99,2	102,0	109,2	83,3	104,7	79,4
4	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	1.668,0	972,6	695,4	70,1	63,2	53,3	91,0	64,7	75,6	58,5	68,5	53,4	62,3	34,8

TT	Chi tiêu	Tổng số	Trong đó												
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Chia ra										
					Xã Hòa Bình 1	Thị trấn Phú Thứ	Xã Hòa Tân Tây	Xã Hòa Đông	Xã Hòa Thịnh	Xã Hòa Mỹ Đông	Xã Hòa Mỹ Tây	Xã Hòa Phong	Xã Hòa Phú	Xã Sơn Thành Đông	Xã Sơn Thành Tây
5	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	843,0	442,2	400,8	37,3	61,4	28,4	48,4	34,4	40,2	31,1	36,5	28,4	33,1	21,6
6	Chi đảm bảo xã hội	97.183,0	94.938,2	2.244,8	234,3	200,0	169,8	220,5	206,5	239,8	191,8	245,3	174,1	195,7	167,0
7	Chi an ninh	7.310,0	634,6	6.675,4	464,5	745,6	369,0	643,3	856,2	469,9	691,5	701,1	448,3	695,1	590,9
8	Chi quốc phòng	10.153,0	2.954,3	7.198,7	571,3	1.080,3	490,4	606,5	603,0	518,5	587,9	601,9	536,1	1.115,2	487,6
9	Chi quản lý hành chính	116.907,0	44.895,9	72.011,1	6.303,6	6.858,0	6.198,6	6.781,4	7.140,1	6.197,9	7.052,1	6.751,8	6.219,9	6.800,5	5.707,2
10	Chi sự nghiệp môi trường	6.897,0	6.055,4	841,6	73,7	72,2	68,3	81,2	87,5	74,7	81,6	81,1	70,9	81,1	69,3
11	Chi sự nghiệp y tế	8.466,0	8.466,0	0,0											
12	Chi khác ngân sách	1.458,0	1.190,7	267,3	23,4	23,0	21,7	25,8	27,8	23,7	25,9	25,8	22,5	25,7	22,0
13	Chi sự nghiệp CTMTQG nguồn TW	3.360,0	1.020,0	2.340,0	110,0		110,0	1.360,0	110,0	110,0	110,0	110,0	110,0	105,0	105,0
<b>III</b>	<b>Dự phòng chi</b>	<b>9.643,0</b>	<b>8.031,7</b>	<b>1.611,3</b>	<b>141,1</b>	<b>138,3</b>	<b>130,7</b>	<b>155,5</b>	<b>167,4</b>	<b>143,0</b>	<b>156,3</b>	<b>155,3</b>	<b>135,7</b>	<b>155,2</b>	<b>132,8</b>